

-을/를 뒤로하고

bỏ lại phía sau, gác lại

Sự ra đi với một điều gì đó bị bỏ lại sau lưng. Nó dùng được cho cả nơi chốn lẫn cảm xúc, và luôn mang một chút lưu luyến.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 뒤로하고	고향을 뒤로하고
Kết thúc bằng nguyên âm	를 뒤로하고	무대를 뒤로하고
Một nơi chốn	떠나고, 떠나서, 떠나고, 떠나서	고향, 학교, 무대
Một cảm xúc	가슴에 남기고	아쉬움, 미련, 슬픔
Trước danh từ	-을/를 뒤로한	고향을 뒤로한 발걸음
Chính tả	뒤로하다	뒤로하다

Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. 뒤로하다 được viết liền thành một từ.

Có hai loại danh từ dùng được. Nơi chốn mà bạn rời đi về mặt vật lý: 고향, 학교, 무대. Và cảm xúc mà bạn gác lại để bước tiếp: 아쉬움, 미련, 슬픔.

Cách dùng thứ hai đặc trưng hơn: 아쉬움을 뒤로하고 발길을 돌렸다 — gác lại nỗi tiếc nuối, cô ấy quay đi.

Sắc thái là lưu luyến. Bạn đang rời bỏ điều mà bạn không muốn rời, vì vậy nó thuộc về văn tự sự và văn mang giọng bi cảm.

Ví dụ trong câu

- 1 그는 고향을 뒤로하고 서울로 떠났다.

Anh ấy bỏ lại quê hương phía sau và lên đường đến Seoul.
- 2 아쉬움을 뒤로하고 발길을 돌렸습니다.

Gác lại nỗi tiếc nuối, cô ấy quay đi.
- 3 오랜 무대를 뒤로하고 은퇴를 선언했다.

Khép lại sự nghiệp sân khấu lâu năm, ông tuyên bố giải nghệ.
- 4 미련을 뒤로한 채 문을 닫았다.

Bỏ lại nỗi vương vấn, anh ấy đóng cửa lại.
- 5 손수 만들던 공방을 뒤로하고 도시로 나왔다.

Anh ấy rời bỏ xưởng thủ công nơi mình từng tự tay làm đồ và lên thành phố.
- 6 환호를 뒤로하고 선수들이 경기장을 빠져나갔다.

Trong tiếng reo hò phía sau, các cầu thủ rời sân.

So sánh với

-을/를 떠나
떠나 chỉ đơn giản thuật lại việc rời đi; 뒤로하고 đặt điều bị bỏ lại sau lưng và thêm vào sự lưu luyến.
고향을 떠났다. (anh ấy rời quê) / 고향을 뒤로하고 떠났다. (anh ấy bỏ lại quê hương sau lưng)

-을/를 무릅쓰고
Cùng hình thức, hướng ngược nhau. 무릅쓰고 đối mặt trực diện với khó khăn; 뒤로하고 quay lưng với điều gì đó và bước đi.
위험을 무릅쓰고 뛰어들었다. (đã đối mặt) / 아쉬움을 뒤로하고 떠났다. (đã bỏ lại phía sau)

-을/를 비롯하여
Đáng nhóm lại với nhau: 비롯하여, 위시하여, 겸하여, 무릅쓰고, 뒤로하고 đều gắn vào danh từ bằng 을/를 và định hình câu xoay quanh danh từ đó.
서울을 비롯한 대도시 / 고향을 뒤로한 발걸음

Lưu ý

- ✗ 고향을 뒤로 하고 떠났다.

○ 고향을 뒤로하고 떠났다.

뒤로하다 là một từ duy nhất và được viết liền.
- ✗ 기쁨을 뒤로하고 축하를 받았다.

○ 아쉬움을 뒤로하고 자리를 떠났다.

Cấu trúc này mang sự lưu luyến: điều bạn bỏ lại là nơi chốn hay cảm xúc mà bạn muốn giữ. Bỏ lại niềm vui ở đây là vô nghĩa.
- ✗ 고향을 뒤로하고 발걸음이었다.

○ 고향을 뒤로한 발걸음이었다.

Bổ nghĩa cho danh từ theo sau đòi hỏi 뒤로한.